

Sở Y tế Khánh Hòa

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: TRUNG TÂM Y TẾ CAM LÂM

Địa chỉ chi tiết: đường cù chính lan, TDP Bãi Giếng Trung, Thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

Xã/ Phường: thị trấn Cam Đức

Quận/ Huyện: huyện Cam Lâm

Tỉnh/ Thành phố: Khánh Hòa

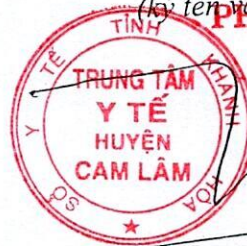
Số giấy phép hoạt động: 00556 Ngày cấp: 14/5/2021

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

Nguyễn Thị Nguyễn

Cam Lâm, Ngày 27 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)



BS CKI. Nguyễn Đức Trí

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: TRUNG TÂM Y TẾ CAM LÂM

2. Điện thoại (văn thư, HC): 02583983987. Email: vanthuytcl@gmail.com. Đường dây nóng: 19008095

3. Họ và tên Giám đốc: Nguyễn Đức Trí

Di động: 0948988355. Email: bsnguyenductri08@gmail.com

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Nguyễn Bá Tùng

Di động: 0972430844. Email: batungytcl@gmail.com

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Nguyễn Văn Phúc

Di động: 0983411117. Email: ttytclphuc@gmail.com

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Nguyễn Thị Hồng

Di động: 0888239268. Email: hong_cl78@yahoo.com.vn

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : Nguyễn Thị Ngọc Dung

Di động: 0909645136. Email: khthcamlam@gmail.com

8. Tuyến trực thuộc: 3.Quận/Huyện

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Khánh Hòa

9. Hạng bệnh viện: Hạng III

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPHE: 00556. Ngày cấp: 14/5/2021. Nơi cấp: Sở Y tế Khánh Hòa

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021
1	1. Tổng số giường kế hoạch	130
2	2. Tổng số giường thực kê	231
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	10
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	40.3
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	71.6
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	60 037
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	12
8	Tổng số bàn khám	61 631
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c + 4d + 4đ)	22 312
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	39 319
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	1 635
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	1 455
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	180
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	10 878
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	10 590
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	288
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	16
23	8. Tổng số lượt chuyên khám:	2 843
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	2 592
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	251
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	338
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	2 768
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	8 031
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	2 643
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	5 378
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	10
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	237
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	776

TIN
TRUNG
Y
HU
CAM
OS

37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	648
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	128
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	1 692
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	1 496
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	196
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	7
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	7 403
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	4 440
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	2 074
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	737
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	134
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	18
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	621
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	621
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	33 962
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	4.2
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	7
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	6
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	1
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	731
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	385
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	317
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	29
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	1 591
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	
70	23b. Số thủ thuật loại 1	55
71	23c. Số thủ thuật loại 2	462
72	23d. Số thủ thuật loại 3	1 074
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	277
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	49
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	18
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	18

80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV ($26 = 26a + 26b + 26c$)	13 934
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	3 439
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	7 737
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	2 758
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV ($27 = 27a + 27b + 27c$)	19 783
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	7 422
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	10 337
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	2 024
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV ($28 = 28a + 28b + 28c$)	6 055
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	1 140
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	4 531
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	384
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV ($29 = 29a + 29b + 29c$)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang ($30 = 30a + 30b + 30c$) (mỗi vị trí được tính 1 phim)	12 363
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	2 657
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	7 830
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	1 876
101	31. Tổng số chụp CT Scan ($31 = 31a + 31b + 31c$)	
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI ($32 = 32a + 32b + 32c$)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT ($33 = 33a + 33b + 33c$)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị ($34 = 34a + 34b + 34c$)	6 542
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	820
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	5 685
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	37

117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	202
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	59
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	143
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	28
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	28
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	2 690
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	2 395
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	295
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	59
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	473
150	39b1. Thủy châm	
151	39b2. Điện châm	429
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	
154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	9
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	5
161	39b12. Vật lý trị liệu	30

162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	1
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	1
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	17
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	17
169	41a. Bác sỹ	
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	375
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	12
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	12
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	4
182	49b. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	5
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	42
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	100
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	100
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	

201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2021
38c. Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2021
38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2021
40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2021
1. Virus test nhanh.
43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2021
44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2021
51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2021

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021
	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	15 808 427
1		3 312 000
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	3 373 825
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	8 792 352
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	330 250
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	12 166 177
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	7 908 015
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	4 258 162
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	15 182 514
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	7 790 936
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	1 084 117
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	217 353
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	35 000
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	94 500
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	5 449 516
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng)).	234 000
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	166
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	01
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	623 945
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	625 913
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	625 913
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	219 800
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	62 591
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	31 295
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	312 227
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	625 913
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	219 800
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	62 591
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	31 295
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	312 227

35	<i>Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế</i>	155 000
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	<i>Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.</i>	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ($9 = 9a + 9b$)	3 011 257
39	<i>9a. Tiền thuốc ngoại nhập</i>	444 422
40	<i>9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất</i>	2 566 835
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ($10 = 10a + 10b + 10c$)	3 011 257
42	<i>10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế</i>	2 966 246
43	<i>10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp</i>	45 011
44	<i>10c. Tiền thuốc khác</i>	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ($11 = 11a + 11b$)	3 011 257
46	<i>11a. Thuốc tân dược ($11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$)</i>	1 938 420
47	<i>11a1. Tiền thuốc kháng sinh</i>	364 808
48	<i>11a2. Tiền thuốc vitamin</i>	51 755
49	<i>11a3. Tiền Dịch truyền</i>	26 688
50	<i>11a4. Tiền thuốc corticoid</i>	36 162
51	<i>11a5. Tiền thuốc tân dược khác</i>	1 459 007
52	<i>11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền ($11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4$):</i>	1 072 837
53	<i>11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua</i>	668 854
54	<i>11b2. Tiền thuốc Nam</i>	403 983
55	<i>11b3. Tiền thuốc Bắc</i>	
56	<i>11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất</i>	
57	<i>- Hoàn cứng</i>	
58	<i>- Hoàn mềm</i>	
59	<i>- Cao lỏng</i>	
60	<i>- Cao dán</i>	
61	<i>- Thuốc bột</i>	
62	<i>- Thuốc viên nhộng</i>	
63	<i>- Thuốc viên nén</i>	
64	<i>- Chè</i>	
65	<i>- Chế phẩm khác</i>	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	55 899
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	361 716
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	27 439
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	24 369
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	1 281 043
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	157 122
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	845 231
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	1 306 949
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	1 672 197
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	2 136 351
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	<i>22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV</i>	8 730 392

78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	8 792 352
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	7 094 405
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	43 865
81	22e. TS vượt trần	
82	22f. TS vượt quỹ	43 865
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	7 094 405
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	

TỈNH
HUYỆN
AM L

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	36		36	13
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	1		1	1
6	- Chuyên khoa II Y	0			
7	- Chuyên khoa I Y	10		10	3
8	- Bác sỹ	17		17	3
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	8		8	6
10	b) Tổng số Dược	6		6	4
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó.giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	0			
17	- Dược sỹ Đại học	3		3	1
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	3		3	3
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	51		51	40
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	1		1	1
22	- Đại học điều dưỡng	11		11	7
23	- Cao đẳng điều dưỡng	14		14	14
24	- Trung học điều dưỡng	24		24	18
25	- Sơ học điều dưỡng	1		1	
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	14		14	14
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	5		5	5
29	- Cao đẳng hộ sinh	0			
30	- Trung học hộ sinh	9		9	9
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	7	1	6	3
33	- Thạc sỹ KTV	0			
34	- Đại học KTV	3		3	1
35	- Cao đẳng KTV	3	1	2	2
36	- Trung học KTV	1		1	

37	- Sơ học KTV	0				
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	10	10			9
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	16	12	4		9
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0				
41	- Đại học	8	6	2		5
42	- Cao đẳng	2	2			1
43	- Trung học	4	2	2		3
44	- Sơ học	2	2			
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	140	23	117		92
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	6		6		2
47	1. Bác sĩ	1		1		
48	2. Y sĩ	0				
49	3. Dược sĩ đại học	1		1		
50	4. Dược sĩ Trung học	0				
51	5. Điều dưỡng	3		3		2
52	6. Hộ sinh	0				
53	7. Kỹ thuật viên	1		1		
54	8. Hộ lý	0				
55	9. Các đối tượng khác	0				
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	22	1	21		10
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3		
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	19	1	18		10
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0				
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	1		1		
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0				
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0				
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	1		1		
64	d. Khác	0				

TAM
N
AM

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		3	3	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính Kế toán		9	0	0	0	0	0
3	Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ		9	1	5	0	0	0
4	Phòng Tổ chức - Hành chính		8	0	2	0	0	0
5	Phòng Điều dưỡng		13	0	4	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh		8	1	7	0	0	0
2	Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế		6	0	0	6	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc		17	3	14	0	15	28
2	Khoa Khám bệnh		13	7	4	0	0	0
3	Khoa Ngoại tổng hợp		14	4	10	0	25	35
4	Khoa Nội tổng hợp - Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng		12	5	6	0	35	59
5	Khoa Nhi		7	0	4	0	22	48
6	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản		14	2	11	0	20	31
7	Khoa Truyền nhiễm		8	1	5	0	13	30

Cam Lâm, Ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Ngọc Dung

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



[Handwritten signature]

BS CKI. Nguyễn Đức Trí



